

Số: 015 /BC-TMNMN

Nhà Bè, ngày 01 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai của Trường Mầm non Mạ Non

Năm học 2024-2025

(theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn số 2267/GDĐT ngày 27/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025

Trường Mầm non Mạ Non, huyện Nhà Bè công khai thông tin của nhà trường năm học 2024-2025 theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể như sau:

I. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

a) Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có)

Trường Mầm non Mạ Non

b) Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Trường được đưa vào kế hoạch xây mới tại khu dân cư Cotec, ấp 1 đường Nguyễn Bình, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè theo quyết định số 16-QĐ/UBND, ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè. Và trường đã được đưa vào sử dụng từ tháng 12 năm 2016

c) Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình trường: Trường mầm non công lập.

d) Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để thực hiện trong năm học 2022-2023 nhằm đưa ra các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu của nhà trường, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

Kế hoạch phải cụ thể, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương.

Kế hoạch cải tiến phải được thực hiện nhất quán dựa vào nội dung cải tiến và thực hiện đúng tiến độ mang lại hiệu quả, duy trì và nâng cao các hoạt động của nhà trường.

đ) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Quá trình thành lập và phát triển: Trường Mầm non Mạ Non được thành lập từ năm 1997. Thời điểm năm 1997, Trường gồm 03 điểm lẻ đặt tại ấp 1, ấp 2 và ấp 5 xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè. Mỗi điểm trường chỉ có 1 đến 2 lớp học với diện tích nhỏ hẹp, không có sân chơi, cơ sở vật chất và trang thiết bị còn thiếu thốn, khó khăn. Đến năm 2011 nhà trường được chỉ đạo bàn giao lại các điểm lẻ và hiện tại chỉ còn 01 điểm chính. Tháng 6 năm 2014 trường được xây mới, theo quyết định số 16-QĐ/UBND ngày 25/6/2014. Trường được đưa vào sử dụng từ tháng 12 năm 2016. Trường có tổng diện tích là 4.585,00 m², diện tích sân chơi là 562,70 m², diện tích phòng là 146 m², diện tích bếp là 180,50 m²; Có 12 phòng học, 2 phòng chức năng và các phòng khác: (phòng vi tính, phòng học ngoại ngữ, phòng y tế, phòng kho, phòng giặt, phòng nghỉ của nhân viên...); Trường được trang bị đủ đồ dùng đồ chơi trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho công tác chăm sóc nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu. Trong năm học 2022-2023, nhà trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức độ 2.

e) Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ nơi làm việc	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Huỳnh Mộng Ngọc	Hiệu trưởng	khu dân cư Cotec, ấp 1 đường Nguyễn Bình, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè	0906605611	huynhmongngoc84@yahoo.com

g) Tổ chức bộ máy

- Quyết định thành lập trường; Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (*phụ lục 1 đính kèm*).

- Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường (*phụ lục 2 đính kèm*).

- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (phụ lục 3 đính kèm).

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục (phụ lục 4 đính kèm).

- Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có).

- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục:

- Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác:

+ Chiến lược phát triển giáo dục (phụ lục 5).

+ Kế hoạch thực hiện dân chủ nhà trường năm 2024 (phụ lục 6 đính kèm).

+ Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2024 (phụ lục 7 đính kèm).

+ Nghị quyết Hội đồng trường năm học 2024-2025 (phụ lục 8 đính kèm).

2. Thu, chi tài chính

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

- Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

	Các khoản thu	Mức thu	Ghi chú
1.	Nguồn kinh phí	14.553.081.397	
	Ngân sách nhà nước	9.655.022.437	
	Hỗ trợ của nhà đầu tư	0	
	Học phí	242.440.000	
	Các khoản thu khác từ người học:	0	
	-.....		
	-.....		
	-.....		
	Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài	0	
	Nguồn thu khác	4.655.618.960	

2.	Loại hoạt động	0	
	Giáo dục và đào tạo	0	
	Khoa học và công nghệ	0	
	Hoạt động khác	0	

- Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác:

	Các khoản chi	Số tiền chi	Ghi chú
1.	Chi tiền lương và thu nhập	8.266.341.818	
	- Lương	2.409.894.774	
	- Phụ cấp	2.104.809.914	
	- Lương tăng thêm	2.979.147.509	
	- Các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...	722.4896.21	
2.	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
	Chi mua sắm		
	- Duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị	83.026.000	
	- Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...	0	
3.	Chi hỗ trợ người học		
	- Học bổng	0	
	- Trợ cấp	0	
	- Hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào	0	
	- Thi đua, khen thưởng,	0	

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

Các khoản thu năm học 2024 - 2025 được UBND Huyện phê duyệt

STT	Tên các khoản thu	Mức thu theo quy định của Huyện (Công văn số	Trường thu	Ghi chú
-----	-------------------	--	------------	---------

		2351/UBND ngày 23/09/2024)		
1	Thu học phí theo quy định	120.000	120.000	Nhà trẻ đồng/học sinh/tháng
2	Thu học phí theo quy định	100.000	100.000	Mẫu giáo (Trẻ em mầm non 05 tuổi miễn học phí từ năm học 2024 – 2025)
3	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú	170.000	170.000	đồng/học sinh/tháng
4	Dịch vụ vệ sinh bán trú	20.000	20.000	đồng/học sinh/tháng
5	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	132.000	132.000	đồng/học sinh/tháng
6	Tiền tổ chức nuôi trẻ mầm non trong hè	500.000	425.000	Nhà trẻ đồng/học sinh/tuần
7	Tiền tổ chức nuôi trẻ mầm non trong hè	500.000	327.000	Mẫu giáo đồng/học sinh/tuần
8	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	35.000	31.000	đồng/học sinh/năm
9	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)	35.000	23.000	đồng/học sinh/tháng
10	Tiền tổ chức dạy lớp năng khiếu nhíp điệu	65.000	65.000	đồng/học sinh/tháng
11	Tiền tổ chức dạy lớp năng khiếu Vẽ	65.000	65.000	đồng/học sinh/tháng
12	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	250.000	250.000	đồng/học sinh/tháng
13	Tiền mua sắm, trang	200.000	200.000	đồng/học

	thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú			sinh/năm
14	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu	130.000	130.000	Nhà trẻ đồng/học sinh/năm
15	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu	190.000	190.000	Mẫu giáo đồng/học sinh/năm
16	Tiền suất ăn sáng + Tiền suất ăn trưa bán trú (Có ăn xế)	45.000	45.000	Nhà trẻ đồng/học sinh/năm
17	Tiền nước uống	10.000	10.000	đồng/học sinh/tháng

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

	Kết quả thực hiện chính sách hằng năm trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng	Số học sinh	Số tiền/hs	Thành tiền
1	Trợ cấp.....			
2	Miễn giảm học phí đối với dân tộc Khmer	1	900.000	900.000
3	Cấp học bổng			
	+ Học bổng 1-1			
	+ Học bổng khuyến học			
	+ Học bổng các nhà tài trợ			

d) Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

	Các quỹ theo quy định, quỹ đặc thù	Số tiền dư cuối năm 2024	Ghi chú
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	52.052.763	
2	Quỹ khen thưởng	11.998.373	
3	Quỹ phúc lợi	1.060.460	

đ) Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: *công khai theo các nội dung riêng.*

II. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

1. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non

a) Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo; số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40		02	21	4	2	10		28	2				
I	Giáo viên	26		1	21	4				26	0				
1	Nhà trẻ	4			3	1				4	0				
2	Mẫu giáo	22		01	18	3				22	0				
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					1	2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1				
III	Nhân viên	11			1		1	9							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	9						9							

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

STT	Nội dung	Tổng số	Hoàn thành bồi dưỡng NH 2023-2024		Hoàn thành bồi dưỡng NH 2024-2025		Ghi chú
			SL	%	SL	%	

	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	34	85			
I	Giáo viên	26	26	100			
1	Nhà trẻ	4					
2	Mẫu giáo	22					
II	Cán bộ quản lý	3		100			
1	Hiệu trưởng	1					
2	Phó hiệu trưởng	2					
III	Nhân viên	11	6	54,54			
1	Nhân viên văn thư						
2	Nhân viên kế toán	1	1				
3	Thủ quỹ						
4	Nhân viên y tế	1	1				
5	Nhân viên khác	9	4				
..	..						

b) Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	3.91m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	3.91m ² /trẻ em

2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	4.585	9.57m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	562.7	1.17m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	3.516.73	7.34m ² /trẻ em
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	760.32	1.58m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	522.72	1.09m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	216	0.45m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1.686.17	3.52m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	74.34	0.15m ² /trẻ em
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	76.68	0.16m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	180.5	0.37m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1029	85 bộ/ nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	182	15 bộ/ nhóm (lớp)
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	13	Số bộ/sân chơi (trường) 11 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	45	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bảng tương tác	1	
2	Nhạc cụ (đàn casino)	5	
3	Máy phô tô	2	

5	Máy chiếu	2	
6	Máy in	6	
7	Bộ vận động mềm	9	
8	Thiết bị học thể chất	6	

c) Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Hàng năm nhà trường có thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá và công khai trên trang websi của nhà trường

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm:

Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào năm 2022 theo Quyết định số 1543-5/QĐ –SGDDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường Mầm non Mạ Non, huyện Nhà Bè đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và Quyết định số 1540-6/QĐ –SGDDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường Mầm non Mạ Non, huyện Nhà Bè đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 .

d) Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp:

Chương trình My little Fun 1 – 2- 3

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục:

Tiếng Anh và Tiếng Việt

2. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

a) Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

- Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan: (phụ lục 9 đính kèm).

- Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục: (phụ lục 10 đính kèm).

- Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội: *(phụ lục 11 đính kèm)*.

- Thực đơn hằng ngày của trẻ em: *(phụ lục 12 đính kèm)*.

- Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có):

b) Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

- Tổng số trẻ em: 348 trẻ; tổng số nhóm, lớp: 12 ;

- Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không có

- Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 348 trẻ

- Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 348 trẻ

- Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 348 trẻ.

- Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: 115/115 trẻ

- Số trẻ em khuyết tật: Không có.

c) Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (*chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài*): không có.

Trên đây là Thông báo công khai của Trường Mầm non Mạ Non năm học 2024-2025 theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT. *lưu*

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT. *✓*



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Mộng Ngọc